

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

B. DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC

I. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN, TIỀN MẶT TẠI QUẦY

Mã phí	STT	1. DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
			VND	Ngoại tệ
	1	CHUYỂN TIỀN ĐI		
	1.1	Chuyển tiền đi cùng hệ thống Vietcombank, cùng địa bàn tỉnh/TP		
B 001	1.1.1	Trích tài khoản chuyển đi (<i>Tài khoản – Tài khoản</i>)	Miễn phí	Miễn phí
B 002	1.1.2	Trích tài khoản chuyển đi cho người nhận bằng tiền mặt (<i>Tài khoản - Tiền mặt</i>)	0.03% Min 10.000 VND Max 1.000.000 VND	0.03% Min 1 USD Max 70 USD (<i>Nhận VND</i>)
B 003	1.1.3	Nộp tiền mặt vào tài khoản người khác (<i>Tiền mặt - Tài khoản</i>)	Miễn phí	
B 004	1.1.4	Nộp tiền mặt chuyển đi cho người nhận bằng tiền mặt (<i>Tiền mặt - Tiền mặt</i>)	0.05% Min 20.000 VND Max 1.500.000 VND	
	1.2	Chuyển tiền đi cùng hệ thống Vietcombank, khác địa bàn Tỉnh/ TP		
B 005	1. 2.1	Trích tài khoản chuyển đi (<i>Tài khoản – Tài khoản</i>)	0.01%, Min 10.000, Max 300.000 VND	0.01% Min 1 USD Max 20 USD
B 006	1. 2.2	Trích tài khoản chuyển đi cho người nhận bằng tiền mặt (<i>Tài khoản - Tiền mặt</i>)	0.03% Min 10.000 VND Max 1.000.000 VND	0.03% Min 1 USD Max 70 USD (<i>Nhận VND</i>)
B 007	1. 2.3	Nộp tiền mặt vào tài khoản người khác (<i>Tiền mặt - Tài khoản</i>)	0.03% Min 10.000 VND Max 1.000.000 VND	
B 008	1. 2.4	Nộp tiền mặt chuyển đi cho người nhận bằng tiền mặt (<i>Tiền mặt - Tiền mặt</i>)	0.05% Min 20.000 VND Max 1.500.000 VND	
	1.3	Chuyển tiền đi khác hệ thống Vietcombank, cùng địa bàn tỉnh/TP		
B 009	1.3.1	Trích tài khoản chuyển đi	0.01% Min 10.000 VND Max 300.000 VND	0.01% Min 1 USD Max 20 USD
B 010	1. 3.2	Nộp tiền mặt chuyển đi	0.04% Min 20.000 VND Max 1.500.000 VND	
	1.4	Chuyển tiền đi khác hệ thống Vietcombank, khác địa bàn Tỉnh/ TP		
B 011	1.4.1	Trích tài khoản chuyển đi	0.05% Min 25.000 VND Max 700.000 VND	0.05% Min 2 USD Max 50 USD
B 012	1.4.2	Nộp tiền mặt chuyển đi	0.07% Min 30.000 VND Max: 2.500.000 VND	
B 013	1.5	Chuyển tiền theo danh sách	4.000 VND/ món + Phí chuyển tiền tương ứng	
B 014	1.6	Chuyển tiền tự động	20.000 VND/ món + Phí chuyển tiền tương ứng	
	2	NHẬN CHUYỂN ĐẾN		
	2.1	Ghi có vào tài khoản người hưởng tại Vietcombank		
B 015	2.1.1	Nguồn chuyển đến từ Vietcombank	Miễn phí	Miễn phí
B 016	2.1.2	Nguồn chuyển đến từ NH khác (trong nước)	Miễn phí	Miễn phí
	2.2	Rút tiền mặt từ tài khoản được ghi có		
B 017	2.2.1	Nguồn chuyển đến từ Vietcombank	Miễn phí	

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

	2.2.2	Nguồn chuyển đến từ NH khác (trong nước)		
B 018	2.2.2.1	Nguồn về trong vòng 02 ngày	0.03% Min 10.000 VND Max 1.000.000 VND	
B 019	2.2.2.2	Nguồn về trên 02 ngày	Miễn phí	
	2.3	Thực hiện yêu cầu của người gửi chi trả bằng tiền mặt cho người hưởng		
B 020	2.3.1	Người gửi thực hiện tại Vietcombank	Miễn phí	
B 021	2.3.2	Người gửi thực hiện tại Ngân hàng khác	0.03% Min 10.000 VND Max 1.500.000 VND	
	3	TRA SOÁT		
B 022	3.1	Tra soát lệnh chuyển tiền đến	Miễn phí	
B 023	3.2	Tra soát/ điều chỉnh lệnh chuyển tiền đi	20.000 VND/ lần	2 USD/Lần
B 024	3.3	Hủy lệnh chuyển tiền	20.000 VND/ lần	
B 025	3.4	Thoái hồi	Thu theo thực tế phát sinh	

II. GIAO DỊCH THANH TOÁN SÉC TRONG NƯỚC

Mã phí	STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
			TK VND	TK Ngoại tệ
	1	GIAO DỊCH SÉC DO VIETCOMBANK CUNG ỨNG (Thu với người ký phát séc)		
B 026	1.1	Cung ứng séc trắng	Miễn phí	
B 027	1.2	Bảo chi séc	10.000 VND/ tờ	1 USD/ tờ
B 028	1.3	Đình chỉ thanh toán séc	10.000 VND/ tờ	1 USD/ tờ
	1.4	Thanh toán séc lĩnh tiền mặt		
	1.4.1	Thanh toán séc lĩnh tiền mặt tại chi nhánh Vietcombank cùng địa bàn tỉnh/ thành phố với nơi mở tài khoản của người ký phát		
B 029	1.4.1.1	Người thụ hưởng đồng thời là người ký phát séc	Miễn phí	Tham khảo mục phí (A026-A032)
B 030	1.4.1.2	Người thụ hưởng khác với người ký phát séc	0.02% Min 10.000 VND Max 500.000 VND	
B 031	1.4.2	Thanh toán séc lĩnh tiền mặt tại chi nhánh Vietcombank khác địa bàn tỉnh/ thành phố với nơi mở tài khoản của người ký phát	0.03% Min 10.000 VND Max 1.000.000 VND	Tham khảo mục phí (A026-A032) (Chỉ áp dụng với người thụ hưởng là người ký phát séc)
B 032	1.5	Thanh toán séc chuyển khoản	Theo mức phí tương ứng chuyển tiền đi từ tài khoản	
B 033	1.6	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán	20.000 VND/ 1 tờ séc	2 USD/1 tờ séc
	2	THU HỘ SÉC DO MỘT TỔ CHỨC THANH TOÁN KHÁC CUNG ỨNG HOẶC KÝ PHÁT		
B 034	2.1	Nhận séc của khách hàng để gửi đi nhờ thu	10.000 VND/ tờ	
B 035	2.2	Hủy yêu cầu nhờ thu	20.000 VND/ tờ	
	2.3	Thanh toán kết quả nhờ thu		
	2.3.1	Séc lĩnh tiền mặt		
B 036	2.3.1.1	Nhận tiền mặt VND	0.03% trị giá báo có, Min 10.000 VND	
B 037	2.3.1.2	Nhận tiền mặt ngoại tệ	USD: 0.15%, Min 2USD; Ngoại tệ khác: 0.4% Min 3 USD	

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

=====

B 038	2.3.2	Séc chuyển khoản vào tài khoản Vietcombank	Miễn phí
B 039	3	TRA SOÁT THANH TOÁN SÉC	20.000 VND/ tờ

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN**C. DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ****I. GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN ĐIỆN SWIFT/ TELEX**

Mã phí	STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
	1	CHUYỂN TIỀN ĐI	
C 001	1.1	Kiểm đếm tiền mặt ngoại tệ <i>(nếu khách hàng nộp tiền mặt)</i>	Miễn phí
	1.2	Phí dịch vụ	
C 002	1.2.1	Phí dịch vụ của Vietcombank	0.15% Min 5 USD Max 150 USD
	1.2.2	Phí dịch vụ thu hộ ngân hàng nước ngoài <i>(Theo yêu cầu của người chuyển tiền)</i>	
	1.2.2.1	Phí dịch vụ thu hộ thông thường	
C 003	1.2.2.1.1	Chuyển đi bằng USD	10 USD/ giao dịch
C 004	1.2.2.1.2	Chuyển đi bằng JPY, EUR	40 USD/ giao dịch
C 005	1.2.2.1.3	Chuyển đi bằng ngoại tệ khác	20 USD/ giao dịch
C 006	1.2.2.2	Phí Nodeduct	30 USD/ giao dịch
C 007	1.3	Tra soát/ Điều chỉnh lệnh chuyển tiền	5 USD/ lần
C 008	1.4	Hủy lệnh chuyển tiền	5 USD/ lần + Phí trả NH nước ngoài (nếu có)
	2	NHẬN CHUYỂN ĐẾN	
C 009	2.1	Phí chuyển tiền <i>(Không thu phí với trường hợp phí Our)</i>	0,05% Min 2 USD Max 150 USD
	2.2	Phí nhận tiền mặt tại Vietcombank	
C 010	2.2.1	Nhận tiền mặt VND	Miễn phí
	2.2.2	Nhận tiền mặt ngoại tệ	
	2.2.2.1	USD	
C 011	2.2.2.1.1	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trên 10 ngày	Miễn phí
C 012	2.2.2.1.2	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trong vòng 10 ngày	0,15% min 2 USD
	2.2.2.2	EUR	
C 013	2.2.2.2.1	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trên 30 ngày	Miễn phí
C 014	2.2.2.2.2	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trong vòng 30 ngày	0,2% min 2 USD
	2.2.2.3	Ngoại tệ khác	
C 015	2.2.2.3.1	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trên 30 ngày	Miễn phí
C 016	2.2.2.3.2	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trong vòng 30 ngày	0,4%, Min 3 USD
C 017	2.3	Tra soát/ Điều chỉnh lệnh chuyển tiền	5 USD/ lần
C 018	2.4	Thoái hồi	10 USD/ giao dịch

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

II. GIAO DỊCH SÉC CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

1 CHUYỂN TIỀN ĐI BẰNG SÉC			
	1.1	Phát hành séc	
C 019	1.1.1	Phí cung ứng séc	1 USD/ tờ
C 020	1.1.2	Phí dịch vụ	0,1 % trị giá hối phiếu. Min 5 USD, Max 150 USD
	1.2	Hủy séc	
C 021	1.2.1	Khách hàng có xuất trình séc	5 USD
C 022	1.2.2	Khách hàng không xuất trình séc	10 USD
C 023	1.3	Phí tra soát/ điều chỉnh thanh toán séc	5 USD/ giao dịch
2 NHỜ THU SÉC			
C 024	2.1	Nhận séc để gửi đi nhờ thu (Áp dụng cho gửi séc đi Ngân hàng trong nước và nước ngoài)	2USD/ tờ
C 025	2.2	Hủy nhờ thu theo yêu cầu	5 USD/ tờ
	2.3	Thanh toán kết quả nhờ thu	
C 026	2.3.1	Hạch toán kết quả nhờ thu (bao gồm dịch vụ báo có)	0,1 % giá trị báo có, Min 5 USD, Max 150 USD
C 027	2.3.2	Phí rút tiền mặt ngoại tệ sau khi hạch toán kết quả nhờ thu	Tham khảo mục phí A026-A032
C 028	2.3.3	Séc nhờ thu bị từ chối	Thu phí thực tế phát sinh
C 029	3	THANH TOÁN SÉC (Đối với séc do ngân hàng nước ngoài phát hành chỉ định Vietcombank là ngân hàng thanh toán)	Tham khảo mục phí C 009 – C016

III. GIAO DỊCH SÉC DU LỊCH (Traveler's check)

C 030	1.	BÁN SÉC DU LỊCH	1,5% Min 5USD
	2.	THU ĐỔI SÉC DU LỊCH	
	2.1	Nhận tiền mặt	
C 031	2.1.1	Nhận tiền mặt VND	0,5% Min 2 USD
C 032	2.1.2	Nhận tiền mặt ngoại tệ	1% Min 2 USD
	2.2	Nhận chuyển khoản	
C 033	2.2.1	Chuyển vào tài khoản VND	0,5% Min 2 USD
C 034	2.2.2	Chuyển vào tài khoản Ngoại tệ	1 % Min 2 USD

IV. GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN NHANH QUA MONEY GRAM

1 NHẬN TIỀN CHUYỂN ĐẾN TẠI VIETCOMBANK			
C 035	1.1	Nhận tiền mặt bằng VND	Miễn phí
C 036	1.2	Nhận tiền mặt ngoại tệ USD	Miễn phí
C 037	1.3	Nhận tiền mặt ngoại tệ khác	Tham khảo A 028 – A 032

V. GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN REM

1 NHẬN TIỀN CHUYỂN ĐẾN TẠI VIETCOMBANK			
C 038	1.1	Ghi có với người hưởng	Miễn phí
C 039	1.2	Nhận tiền mặt bằng VND	Miễn phí
C 040	1.3	Nhận tiền mặt ngoại tệ USD	Miễn phí
C 041	1.4	Nhận tiền mặt ngoại tệ khác	Tham khảo A 028 – A 032